

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ký bởi: Phạm Phú Mỹ

Ngày ký: 18/07/2025 15:26:54

Tổ chức xác thực: VNPT Certification Authority

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV.

- Mã chứng khoán: CST
- Địa chỉ: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại liên hệ: 0203.3862337
- E-mail: caosoncoal@gmail.com
- Website: <https://thancaoson.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II năm 2025.

- ☒ Báo cáo tài chính riêng.
- ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất.
- ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- ❖ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- ☒ Có
- ☐ Không.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☒ Có
- ☐ Không

- ❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- ☐ Có
- ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có
- ☒ Không



3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên (Từ tháng 01/2025 đến thời điểm 30/06/2025): Có 01 giao dịch.

- Nội dung giao dịch: Bán than sạch.
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
 - Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV
- Ngày hoàn thành giao dịch: Q2/2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/07/2025 tại đường dẫn <http://thancaoson.vn>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, P. KT;
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Người được UQCBTT)



Phạm Phú Mỹ
THỦ KÝ CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		1.822.957.997.266	1.498.503.637.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.503.850.920	800.433.496
1. Tiền	111	1	1.503.850.920	800.433.496
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.021.171.241.142	891.522.070.273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	1.019.278.752.242	885.278.643.471
2. Trả trước cho người bán	132		737.477.697	1.240.969.126
6. Các khoản phải thu khác	136	4	1.155.011.203	5.002.457.676
IV. Hàng tồn kho	140	7	684.616.609.253	462.357.683.840
1. Hàng tồn kho	141		684.616.609.253	462.357.683.840
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.666.295.951	143.823.449.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	103.007.311.183	82.580.464.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			61.242.985.031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19	12.658.984.768	
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.301.105.548.697	1.152.867.846.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		199.279.848.604	191.157.836.203
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	199.279.848.604	191.157.836.203
II. Tài sản cố định	220		711.692.097.491	783.261.604.834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	709.731.000.475	781.230.106.854
- Nguyên giá	222		4.950.668.551.875	4.922.725.553.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.240.937.551.400)	(4.141.495.446.196)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.961.097.016	2.031.497.980
- Nguyên giá	228		3.381.210.391	3.381.210.391
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.420.113.375)	(1.349.712.411)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8b	79.779.049.254	27.303.197.631
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		79.779.049.254	27.303.197.631
VI. Tài sản dài hạn khác	260		310.354.553.348	151.145.208.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	310.354.553.348	151.145.208.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.124.063.545.963	2.651.371.483.986

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		2.150.322.990.439	1.580.784.371.402
I. Nợ ngắn hạn	310		1.732.802.990.439	1.325.354.371.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	764.177.770.446	899.031.217.624
2. Người mua trả tiền trước	312		215.266	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	103.984.497.899	139.656.433.561
4. Phải trả người lao động	314		130.607.045.952	212.444.691.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	313.804.736.973	400.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	8.387.302.267	8.125.029.121
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	65.296.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	246.967.894.340	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		99.577.527.296	65.696.999.584
II. Nợ dài hạn	330		417.520.000.000	255.430.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	417.520.000.000	255.430.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		973.740.555.524	1.070.587.112.584
I. Vốn chủ sở hữu	410		973.740.555.524	1.070.587.112.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	386.307.794.444	347.301.834.273
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	158.965.031.080	294.817.548.311
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		130.662.622.140	164.797.681.073
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.302.408.940	130.019.867.238
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.124.063.545.963	2.651.371.483.986

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến



GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I	2	3			4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.320.314.382.436	2.618.592.182.120	4.680.802.217.083	5.582.807.483.853
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.320.314.382.436	2.618.592.182.120	4.680.802.217.083	5.582.807.483.853
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.187.975.537.810	2.470.111.167.934	4.458.263.855.947	5.266.878.017.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		132.338.844.626	148.481.014.186	222.538.361.136	315.929.465.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.524.793.489	1.469.757.248	3.014.601.912	2.843.656.597
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.513.073.428	5.486.316.103	14.623.076.279	9.280.600.502
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.513.073.428	5.486.316.103	14.623.076.279	9.280.600.502
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	1.014.600.454	1.684.311.248	2.041.859.964	3.116.944.452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	106.069.533.600	57.524.453.720	173.239.763.811	107.962.840.192
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		19.266.430.633	85.255.690.363	35.648.262.994	198.412.737.353
11. Thu nhập khác	31	VII.6	457.102.500	17.313.170.411	538.750.654	22.158.392.290
12. Chi phí khác	32	VII.7	192.678.155	85.084.960	644.561.178	586.026.475
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		264.424.345	17.228.085.451	(105.810.524)	21.572.365.815
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.530.854.978	102.483.775.814	35.542.452.470	219.985.103.168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.947.347.427	20.570.394.055	7.240.043.530	44.116.701.929
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	15.583.507.551	81.913.381.759	28.302.408.940	175.868.401.239
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		364	1.912	661	4.105

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến



GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.542.452.470	219.985.103.168
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		133.228.856.300	195.044.480.957
Các khoản dự phòng	03		246.967.894.340	725.219.094.903
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(507.855.666)	(8.193.517.173)
Chi phí lãi vay	06		14.623.076.279	9.280.600.502
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		429.854.423.723	1.141.335.762.357
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(137.771.183.270)	(815.820.582.113)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(222.258.925.413)	(256.375.208.489)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		273.451.225.157	132.765.641.763
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(179.636.191.853)	66.504.527.106
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.623.076.279)	(9.280.600.502)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.482.940.266)	(53.210.393.442)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.199.620.000	1.434.389.788
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(49.053.740.500)	(48.285.119.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92.679.211.299	159.068.416.790
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(277.001.383.549)	(222.686.997.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(314.878.000)	5.155.659.800
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		100.609.244	134.967.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(277.215.652.305)	(217.396.370.084)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		267.414.376.651	155.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.028.376.651)	(12.770.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.146.141.570)	(83.243.422.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		185.239.858.430	58.986.577.280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		703.417.424	658.623.986
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		800.433.496	642.081.201
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		1.503.850.920	1.300.705.187

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2025



GIÁM ĐỐC

(Chữ ký)

Phạm Quốc Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý II năm 2025**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Xây dựng công trình công ích khác
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;

- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở;

- Doanh nghiệp được tự do kinh doanh các ngành nghề pháp luật không cấm. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải duy trì các điều kiện đó trong suốt quá trình kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Nhập trước xuất trước |
| - Nhiên liệu | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan

trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị:	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải:	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng:	04 - 06 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính:	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép khai thác.

Sửa chữa lớn TSCĐ là máy móc thiết bị do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) khi lập Báo cáo tài chính Công ty trích lập khoản dự phòng cho việc sửa chữa,

bảo dưỡng TSCĐ định kỳ. Khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành hạch toán giảm số dự phòng phải trả. Trường hợp số dự phòng phải trả nhỏ hơn giá trị sửa chữa lớn hoàn thành thì sau khi bù đắp bằng khoản dự phòng số còn lại được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp số dự phòng phải trả lớn hơn giá trị sửa chữa lớn hoàn thành thì số chênh lệch hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

Sửa chữa lớn TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành Công ty lập Biên bản đánh giá thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ sau sửa chữa làm căn cứ phân bổ vào chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu, chi phí thuê khoan lỗ mìn, chi phí thuê bốc xúc đất đá, chi phí thuê vận chuyển đất, chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải, chi phí thuê sàng, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí nhiên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh

toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 428.467.730.000 VND được chia thành 42.846.773 cổ phần mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65,14
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	34,86
Tổng:	42.846.773	100

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. TIỀN

- Tiền mặt
 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Cộng :

	Cuối kỳ	Đầu năm
	688.112.194	281.591.769
	815.738.726	518.841.727
	1.503.850.920	800.433.496

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
 - Công cụ dụng cụ
 - Chi phí SX, KD dở dang
 - Thành phẩm
- Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	51.297.315.565		48.778.581.244	
	364.920.000		139.585.000	
	622.216.663.783		399.798.238.784	
	10.737.709.905		13.641.278.812	
	684.616.609.253		462.357.683.840	

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

- b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	32.414.376.651	32.414.376.651	-	-
Vay ngắn hạn			32.414.376.651	32.414.376.651		
b) Vay dài hạn	482.816.000.000	482.816.000.000	300.296.000.000	72.910.000.000	255.430.000.000	255.430.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	65.296.000.000	65.296.000.000	65.296.000.000			
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	68.750.000.000	68.750.000.000		12.500.000.000	81.250.000.000	81.250.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	348.770.000.000	348.770.000.000	235.000.000.000	60.410.000.000	174.180.000.000	174.180.000.000
Cộng	482.816.000.000	482.816.000.000	332.710.376.651	105.324.376.651	255.430.000.000	255.430.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Phí sử dụng thương hiệu
- Chi phí thuê khoan lỗ mỏ
- Chi phí thuê bốc xúc đất đá
- Chi phí thuê vận chuyển đất
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải
- Chi phí thuê sàng
- Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính

Cộng :**21. PHẢI TRẢ KHÁC****a) Ngắn hạn :**

- Kinh phí Công đoàn
- Quỹ khám chữa bệnh
- Bảo hiểm thân thể
- Quỹ người lao động đóng góp
- Khấu trừ vào lương theo pháp luật
- Bảo lãnh dự thầu
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ****a) Ngắn hạn :**

- + Nhiên liệu không đạt đơn giá kế hoạch
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- + Chi phí sản xuất theo kế hoạch

Cộng :**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	15.180.110.035	
	2.732.670.028	
	10.457.570.568	
	178.865.393.328	
	104.009.134.980	
	2.559.858.034	
		400.000.000
	313.804.736.973	400.000.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
	532.008.224	1.330.997.692
	108.471.910	89.519.014
		16.000.000
	792.880.434	181.094.434
	12.000.000	
	98.846.425	188.085.000
	6.281.364.729	5.580.733.299
	561.730.545	738.599.682
	8.387.302.267	8.125.029.121

	Cuối kỳ	Đầu năm
	47.687.481.918	
	12.800.000.000	
	186.480.412.422	
	246.967.894.340	

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	428.467.730.000						412.207.239.029	263.165.390.317	1.103.840.359.346
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước								84.136.443.956	84.136.443.956
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							130.019.867.238		130.019.867.238
							247.409.557.956		247.409.557.956
Số dư đầu năm nay	428.467.730.000						294.817.548.311	347.301.834.273	1.070.587.112.584
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong kỳ này								39.005.960.171	39.005.960.171
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay							28.302.408.940		28.302.408.940
- Giảm do phân phối lợi nhuận									
							164.154.926.171		164.154.926.171
Số dư cuối kỳ	428.467.730.000						158.965.031.080	386.307.794.444	973.740.555.524

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
279.098.070.000	279.098.070.000
149.369.660.000	149.369.660.000
428.467.730.000	428.467.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
428.467.730.000	428.467.730.000
-	-
-	-
428.467.730.000	428.467.730.000

Cuối kỳ	Đầu năm
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
386.307.794.444	347.301.834.273
386.307.794.444	347.301.834.273

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
200.652.065.962	200.652.065.962
200.652.065.962	200.652.065.962

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

Năm nay	Năm trước
4.579.436.768.427	5.477.962.548.038
101.365.448.656	104.844.935.815
4.680.802.217.083	5.582.807.483.853

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

Cộng:

Năm nay	Năm trước
4.360.826.994.499	5.166.177.142.322
97.436.861.448	100.700.875.629
4.458.263.855.947	5.266.878.017.951

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

Cộng :

Năm nay	Năm trước
100.609.244	134.967.354
2.913.992.668	2.708.689.243
3.014.601.912	2.843.656.597

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn
- + Lãi vay dài hạn

Cộng :

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Thu từ bồi thường vật chất
- Thu nhập từ thẩm định giá trị tài sản thuê hoạt động
- Tiền bán hồ sơ thầu
- Các khoản thu khác

Cộng :

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt
- Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý
- Tiền thuê đất
- Các khoản chi phí khác

Cộng :

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực
- Chi phí nhân công

Năm nay	Năm trước
14.623.076.279	9.280.600.502
80.729.428	
14.542.346.851	9.280.600.502
14.623.076.279	9.280.600.502

Năm nay	Năm trước
407.246.422	5.349.860.576
6.282.000	
	16.170.000.000
125.222.232	42.981.484
	595.550.230
538.750.654	22.158.392.290

Năm nay	Năm trước
158.348.532	
	34.266.055
345.432.467	276.044.980
140.780.179	275.715.440
644.561.178	586.026.475

Năm nay	Năm trước
48.505.300	282.522.000
1.993.354.664	2.834.422.452
2.041.859.964	3.116.944.452

Năm nay	Năm trước
27.128.213.132	28.091.693.114
23.285.026.000	24.633.197.000
2.901.559.132	2.553.807.114
941.628.000	904.689.000
1.193.842.344	1.277.408.404
7.422.860.622	7.069.638.894
3.447.772.185	3.422.027.810
95.135.912.882	34.215.453.330
3.188.487.445	4.159.307.827
35.722.675.201	29.727.310.813
173.239.763.811	107.962.840.192

Năm nay	Năm trước
1.395.176.956.643	1.361.568.519.669
498.052.505.967	496.776.609.631
774.995.326.433	728.510.467.728
122.129.124.243	136.281.442.310
326.649.346.325	332.167.177.864

+ Tiền lương	277.683.000.000	288.167.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	37.258.930.325	32.995.781.864
+ Ăn ca	11.707.416.000	11.004.396.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	133.228.856.300	195.010.214.902
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.937.397.398.655	2.001.024.169.638
- Chi phí khác bằng tiền	1.060.333.764.459	1.731.292.993.459
Cộng :	4.852.786.322.382	5.621.063.075.532

b) Sản xuất than

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.298.281.755.245	1.261.502.028.849
+ Nguyên liệu	490.643.638.632	489.720.050.004
+ Nhiên liệu	774.995.326.433	728.510.467.728
+ Động lực	32.642.790.180	43.271.511.117
- Chi phí nhân công	326.649.346.325	332.167.177.864
+ Tiền lương	277.683.000.000	288.167.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	37.258.930.325	32.995.781.864
+ Ăn ca	11.707.416.000	11.004.396.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	132.687.196.250	194.375.830.093
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.937.397.398.655	2.001.024.169.638
- Chi phí khác bằng tiền	1.060.333.764.459	1.731.292.993.459
Cộng :	4.755.349.460.934	5.520.362.199.903

c) Kinh doanh dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	96.895.201.398	100.066.490.820
+ Nguyên liệu	7.408.867.335	7.056.559.627
+ Động lực	89.486.334.063	93.009.931.193
- Chi phí khấu hao TSCĐ	541.660.050	634.384.809
Cộng :	97.436.861.448	100.700.875.629

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.240.043.530	44.116.701.929
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.240.043.530	44.116.701.929

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
32.414.376.651	235.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
32.414.376.651	7.614.000.000

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.

	Giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào	Giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra
Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thị Mô - Vinacomin	15.628.884.540	1.664.455.000
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	322.592.768.914	11.212.425
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	6.549.395.681	559.145.567
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	33.136.017.114	
Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	14.022.942.661	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	60.887.000.000	
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	3.627.580.000	
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	2.022.526.664	10.734.828
Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	364.826.300	
Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	450.624.245	
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	220.000.000	
Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	5.326.348.625	3.851.552.404
CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	33.554.715	3.984.813.541.393
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	119.970.000	
Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	372.727.273	
Bệnh viện than - khoáng sản	73.927.999	
Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	117.750.000	
Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	2.817.763.000	
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	827.254.888.210	70.862.850
CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Trường quân trị kinh doanh - Vinacomin	240.406.296	
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		514.781.778.309
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin		19.580.652.561
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		366.340.500
Cộng	1.295.859.902.237	4.525.710.275.837

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
- Ông Vũ Văn Khẩn Chủ tịch HĐQT	24.672.000	
- Ông Phạm Quốc Việt Thành viên HĐQT - Giám đốc	400.599.847	447.770.750
- Ông Mai Huy Giáp Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	357.201.923	368.043.630
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	357.533.730	356.537.594
- Ông Vũ Trọng Tuấn Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 06/9/2024)		423.692.405
- Ông Trần Phương Nam Thành viên HĐQT	133.160.000	190.211.221
- Ông Nguyễn Văn Sinh Phó Giám đốc	339.208.769	368.733.413
- Ông Đỗ Văn Kiên Phó Giám đốc	341.215.923	372.956.413
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng Phó Giám đốc	343.000.345	368.527.281
- Ông Đinh Văn Chiến Kế toán trưởng	318.444.922	343.619.515
- Bà Nguyễn Thị Lịch Trưởng Ban kiểm soát	21.984.000	
- Bà Hà Thị Diệp Anh Thành viên Ban kiểm soát	21.024.000	
- Bà Dương Thị Thu Phong Thành viên Ban kiểm soát	21.024.000	
- Bà Đào Thị My Thành viên Ban kiểm soát	137.818.000	156.855.596
- Ông Nguyễn Huy Hoàng Thành viên Ban kiểm soát	139.482.000	163.546.663
Cộng	2.956.369.459	3.560.494.481

6. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2025



Phạm Quốc Việt

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

6 Tháng Năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	983.553.143.367	881.852.200.772
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	983.553.143.367	881.852.200.772
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	172.775.560.461	146.717.543.796
2	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	794.490.942.000	729.835.160.517
3	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV		69.085.337
4	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	139.536.140	211.137.624
5	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	16.147.104.766	4.450.771.651
6	CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Châm - TKV		568.501.847

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

6 Tháng Năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	35.725.608.875	3.426.442.699
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	35.725.608.875	3.426.442.699
1	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	15.501.235.503	
2	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	2.303.803.331	3.304.553.062
3	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Hải Nguyên		
4	TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone	35.268.793	52.211.277
5	Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	35.409.927	34.644.294
6	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	16.628.198	
7	Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	5.701.509	
8	Công ty XD công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	6.863.892.038	35.034.066
9	Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	10.963.669.576	

Người lập biểu :



Đào Thanh Tâm

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 18 tháng 5 năm 2025

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6 tháng năm 2025

STT	Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số (I+II)	1.155.011.203	199.279.848.604	5.002.457.676	191.157.836.203
I	Trong TKV	77.996.111		4.254.649.197	
1	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động	77.996.111		4.254.649.197	
3	- Ký cược, ký quỹ				
4	- Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	1.077.015.092	199.279.848.604	747.808.479	191.157.836.203
1	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động				
3	- Ký quỹ, ký cược		199.279.848.604		191.157.836.203
4	- Phải thu khác	1.077.015.092		747.808.479	

Người lập biểu

mauS

Vũ Thị Thanh

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 18 tháng 05 năm 2025

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

6 tháng đầu năm 2025

ĐVT: đồng						
TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5
I	Năm trước chuyển sang	494.093.131			285.435.672	208.657.459
1	Sửa chữa phần xưởng Trạm Máng	333.340.754			204.625.020	128.715.734
2	Sửa chữa nhà làm việc PXVT4	160.752.377			80.810.652	79.941.725
II	Phát sinh					
A	Thuê ngoài trong TKV		47.378.632.751	51.867.003.576	51.867.003.576	
1	Sửa chữa xe Volvo A40F số 04		47.378.632.751	47.378.632.751	47.378.632.751	
2	Sửa chữa xe HD785-7 số 126		2.979.721.664	2.979.721.664	2.979.721.664	
3	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14C-170.91		3.938.714.404	3.938.714.404	3.938.714.404	
4	Sửa chữa xe CAT777E số 129		586.865.053	586.865.053	586.865.053	
5	Sửa chữa xe Scania P340 số 14C-048.28		3.880.869.342	3.880.869.342	3.880.869.342	
6	Sửa chữa máy khoan CbIII-250 số 18		1.767.925.528	1.767.925.528	1.767.925.528	
7	Sửa chữa xe CAT777E số 133		3.359.111.482	3.359.111.482	3.359.111.482	
8	Sửa chữa xe CAT777E số 943		3.884.270.906	3.884.270.906	3.884.270.906	
9	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT14M số 13		3.939.758.223	3.939.758.223	3.939.758.223	
10	Sửa chữa xe CAT777E số 945		2.363.088.516	2.363.088.516	2.363.088.516	
11	Sửa chữa xe CAT777E số 948		3.678.859.249	3.678.859.249	3.678.859.249	
12	Sửa chữa xe CAT777E số 128		3.904.522.335	3.904.522.335	3.904.522.335	
13	Sửa chữa xe Volvo A40F số 03		3.904.216.534	3.904.216.534	3.904.216.534	
14	Xe gạt bánh lốp CAT 14 số 10		2.971.926.987	2.971.926.987	2.971.926.987	
15	Sửa chữa xe CAT777E số 134		2.433.940.349	2.433.940.349	2.433.940.349	
			3.784.842.179	3.784.842.179	3.784.842.179	

TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
B	Thuế ngoài ngoài TKV			4.488.370.825	4.488.370.825	-
1	Sửa chữa xe HD785-7 số 462		3.933.839.065	3.933.839.065	3.933.839.065	-
2	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14C-170.66		554.531.760	554.531.760	554.531.760	-
C	Tự làm					
III	Trích trước				12.800.000.000	
IV.	Dở dang		(86.669.500)	-		(86.669.500)
1	Sửa chữa máy xúc xúc DKL88 số 7		(62.057.500)			(62.057.500)
2	Sửa chữa xe HD785-7 số 124		(14.201.000)			(14.201.000)
3	Sửa chữa máy xúc lật Volvo L180G số V11		(4.036.000)			(4.036.000)
4	Sửa chữa xe Kamaz 14C-05100		(2.821.000)			(2.821.000)
5	Sửa chữa xe Kamaz 14C-170.20		(3.554.000)			(3.554.000)
	Tổng cộng	494.093.131	47.291.963.251	51.867.003.576	64.952.439.248	121.987.959

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 18 tháng 04 năm 2025
Người duyệt biểu

Người lập biểu



Trần Thị Trung



BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DẠNG
6 tháng năm 2025

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
	TỔNG SỐ		27.303.197.63 ₁	114.789.414.868	62.226.893.745		62.226.893.745		79.865.718.754
	XÂY LẬP			52.522.850.315					52.522.850.315
I	Vốn chủ sở hữu			8.522.850.315					8.522.850.315
1.001	DABT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô			8.522.850.315					8.522.850.315
II	Vốn vay			44.000.000.000					44.000.000.000
2.001	DABT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô			44.000.000.000					44.000.000.000
III	Vốn khác								
	THIỆT BỊ			61.261.454.545	61.261.454.545		61.261.454.545		
	Vốn chủ sở hữu			15.261.454.545	15.261.454.545		15.261.454.545		
1.001	ĐA cải tạo mở rộng năng công suất mỏ than Cao Sơn			13.713.000.000	13.713.000.000		13.713.000.000		
1.002	DABT thiết bị phụ trợ PVSX năm 2024			1.548.454.545	1.548.454.545		1.548.454.545		
II	Vốn vay			46.000.000.000	46.000.000.000		46.000.000.000		
2.001	ĐA cải tạo mở rộng năng công suất mỏ than Cao Sơn			32.000.000.000	32.000.000.000		32.000.000.000		
2.002	DABT thiết bị phụ trợ PVSX năm 2024			14.000.000.000	14.000.000.000		14.000.000.000		
III	Vốn khác								
	KHÁC		27.303.197.63 ₁	1.005.110.008	965.439.200		965.439.200		27.342.868.439
I	Vốn chủ sở hữu		27.303.197.63 ₁	1.005.110.008	965.439.200		965.439.200		27.342.868.439
1.001	ĐA cải tạo mở rộng năng công suất mỏ than Cao Sơn		24.328.664.033	139.670.808					24.468.334.841
1.002	DABT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		2.434.533.598						2.434.533.598

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
I.003	DABT phục vụ sản xuất-công ty CP than Cao Sơn-TKV		320.000.000	312.000.000	632.000.000		632.000.000		
I.004	DABT thiết bị phụ trợ PVSX năm 2024		220.000.000	333.439.200	333.439.200		333.439.200		220.000.000
I.005	Dự án ĐT nung lọc phục vụ sản xuất năm 2025			220.000.000					220.000.000
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

TT. GIÁM ĐỐC
Ngày 18 tháng 7 năm 2025
Kính mời duyệt biểu




Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

6 tháng năm 2025

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	4.922.725.553.050	1.193.015.212.120	3.699.378.304.361	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.527.033.533.767	1.082.986.119.962	3.413.715.377.236	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	395.692.019.283	110.029.092.158	285.662.927.125	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.576.953.860.094	828.127.700.948	2.740.519.998.557	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	3.181.261.840.811	718.098.608.790	2.454.857.071.432	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.116.897.999.400	184.773.768.191	932.124.231.209	
II	Tăng trong kỳ	62.226.893.745	16.226.893.745	46.000.000.000	
1	Mua trong kỳ	62.226.893.745	16.226.893.745	46.000.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do bán giao				
5	Do nâng cấp				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	34.283.894.920	31.025.163.812	3.258.731.108	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	34.283.894.920	31.025.163.812	3.258.731.108	
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	4.950.668.551.875	1.178.216.942.053	3.742.119.573.253	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.589.260.427.512	1.099.213.013.707	3.459.715.377.236	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	361.408.124.363	79.003.928.346	282.404.196.017	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.618.042.313.838	823.591.338.910	2.786.144.814.339	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	3.256.634.189.475	744.587.410.564	2.503.740.618.322	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.165.301.262.402	227.682.443.418	937.618.818.984	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	4.141.495.446.196	971.705.945.952	3.147.455.239.490	22.334.260.754
1	Đang dùng	3.745.803.426.913	861.676.853.794	2.861.792.312.365	22.334.260.754
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý	395.692.019.283	110.029.092.158	285.662.927.125	
II	Tăng trong kỳ	133.726.000.124	34.625.357.917	98.533.097.419	567.544.788
1	Do trích khấu hao	133.158.455.336	34.625.357.917	98.533.097.419	
2	Do tính hao mòn	567.544.788			567.544.788
3	Do điều động				
4	Do bán giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BDS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	34.283.894.920	31.025.163.812	3.258.731.108	
1	Do chuyển từ BDS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý	34.283.894.920	31.025.163.812	3.258.731.108	
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	4.240.937.551.400	975.306.140.057	3.242.729.605.801	22.901.805.542
1	Đang dùng	4.240.937.551.400	975.306.140.057	3.242.729.605.801	22.901.805.542
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	781.230.106.854	221.309.266.168	551.923.064.871	7.997.775.815
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	367.903.686.764	82.009.445.654	285.894.241.110	
2	Cuối kỳ	709.731.000.475	202.910.801.996	499.389.967.452	7.430.231.027
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	494.621.147.622	116.207.015.494	378.414.132.128	

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 18 tháng 7 năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-P11)

6 tháng năm 2025

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	4.922.725.553.050	422.487.528.418	1.796.751.767.632	2.667.080.339.392	36.405.917.608	
1	Đang dùng	4.527.033.533.767	383.147.868.468	1.668.899.573.804	2.440.360.126.550	34.625.964.945	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	395.692.019.283	39.339.659.950	127.852.193.828	226.720.212.842	1.779.952.663	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.576.953.860.094	170.718.526.517	1.430.078.857.111	1.940.246.437.862	35.910.038.604	
	Trong đó: đang dùng	3.181.261.840.811	131.378.866.567	1.302.226.663.283	1.713.526.225.020	34.130.085.941	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.116.897.999.400	14.644.278.140	402.596.727.232	699.511.365.006	145.629.022	
II	Tăng trong kỳ	62.226.893.745		45.731.428.950	16.384.010.250	111.454.545	
1	Mua trong kỳ	62.226.893.745		45.731.428.950	16.384.010.250	111.454.545	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành						
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ						
4	Do nâng cấp						
5	Do bán giao						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	34.283.894.920	3.263.698.709	31.018.196.211	2.000.000		
1	Nhượng bán						
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Do thanh lý	34.283.894.920	3.263.698.709	31.018.196.211	2.000.000		
9	Giảm khác						
IV	Cuối kỳ	4.950.668.551.875	419.223.829.709	1.811.465.000.371	2.683.462.349.642	36.517.372.153	
1	Đang dùng	4.589.260.427.512	383.147.868.468	1.714.631.002.754	2.456.744.136.800	34.737.419.490	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	361.408.124.363	36.075.961.241	96.833.997.617	226.718.212.842	1.779.952.663	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.618.042.313.838	167.454.827.808	1.457.241.389.154	1.957.436.058.272	35.910.038.604	
	Trong đó: đang dùng	3.256.634.189.475	131.378.866.567	1.360.407.391.537	1.730.717.845.430	34.130.085.941	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.165.301.262.402	14.644.278.140	365.788.132.898	784.723.222.342	145.629.022	
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	4.141.495.446.196	274.005.879.880	1.646.648.971.998	2.184.620.534.559	36.220.059.759	
1	Đang dùng	3.745.803.426.913	234.666.219.930	1.518.796.778.170	1.957.900.321.717	34.440.107.096	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

6 tháng năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	3.381.210.391	3.381.210.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	3.381.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690	945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690	945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bán giao				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	3.381.210.391	3.381.210.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	3.381.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690	945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690	945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.349.712.411	1.349.712.411		
1	Đang dùng	1.349.712.411	1.349.712.411		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	70.400.964	70.400.964		
1	Do trích khấu hao	70.400.964	70.400.964		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bán giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.420.113.375	1.420.113.375		
1	Đang dùng	1.420.113.375	1.420.113.375		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	2.031.497.980	2.031.497.980		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	1.961.097.016	1.961.097.016		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 8 tháng 12 năm 2025

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

6 tháng năm 2025

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690					945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690					945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành								
4	Do điều động								
5	Do bán giao								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Nhượng bán								
3	Do điều động								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Cuối kỳ	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690					945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690					945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	1.349.712.411					1.349.712.411		
1	Đang dùng	1.349.712.411					1.349.712.411		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	70.400.964					70.400.964		
1	Do trích khấu hao	70.400.964					70.400.964		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bán giao								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	1.420.113.375					1.420.113.375		
1	Dang dùng	1.420.113.375					1.420.113.375		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	2.031.497.980	1.732.800.000				298.697.980		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	1.961.897.016	1.732.800.000				228.297.016		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
 Ngày 18 tháng 7 năm 2025
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Người duyệt biểu

 Đinh Văn Chiến

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
Quý 2 năm 2025

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I	Ngắn hạn	82.580.464.666	127.134.758.996	100.688.094.962	210.152.723.996	189.725.877.479	103.007.311.183
1	Chi phí sửa chữa lớn	494.093.131		142.717.836		285.435.672	208.657.459
2	Công cụ, dụng cụ	81.884.575.012	127.108.089.996	100.482.034.120	210.100.919.996	189.303.824.094	102.681.670.914
5	Bảo hiểm						
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	201.796.523	26.669.000	63.343.006	51.804.000	136.617.713	116.982.810
II	Dài hạn	151.145.208.012	227.768.533.000	57.469.512.367	233.400.840.000	74.191.494.664	310.354.553.348
1	Chi phí sửa chữa lớn						
2	Công cụ, dụng cụ	69.992.470.695	1.390.800.000	12.531.957.017	6.999.707.000	26.104.426.979	50.887.750.716
3	Thuế hoạt động TSCĐ						
5	Bảo hiểm	849.488.787		211.789.942		421.252.522	428.236.265
7	Chi phí bồi thường	1.506.584.557		376.646.148		753.292.296	753.292.261
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		226.347.889.000	41.787.086.700	226.347.889.000	41.787.086.700	184.560.802.300
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	65.014.696.026		789.652.176		1.579.304.352	63.435.391.674
15	Các khoản khác	13.781.967.947	29.844.000	1.772.380.384	53.244.000	3.546.131.815	10.289.080.132
	Cộng	233.725.672.678	354.903.291.996	158.157.607.329	443.553.563.996	263.917.372.143	413.361.864.531

Người lập biểu



Trần Thị Lương

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 18/ tháng 7 năm 2025
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)

6 tháng năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	289.368.141.996	289.368.141.996	185.845.584.344	185.845.584.344
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	289.368.141.996	289.368.141.996	185.845.584.344	185.845.584.344
1	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.599.513.880	1.599.513.880	1.851.219.075	1.851.219.075
2	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	47.888.081.007	47.888.081.007	47.457.865.138	47.457.865.138
3	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	8.468.539.703	8.468.539.703	18.000.231.225	18.000.231.225
4	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	18.149.984.156	18.149.984.156	13.363.085.674	13.363.085.674
5	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	9.583.008.576	9.583.008.576	10.899.666.802	10.899.666.802
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	45.993.834.910	45.993.834.910	5.235.874.910	5.235.874.910
7	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.878.124.941	1.878.124.941	1.806.556.723	1.806.556.723
8	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	697.905.815	697.905.815	422.200.939	422.200.939
9	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.782.674.645	1.782.674.645
10	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	18.588.404	18.588.404		
11	Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	286.674.185	286.674.185		
12	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	237.600.000	237.600.000		
13	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	221.481.351	221.481.351	371.481.351	371.481.351
14	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	573.210.441	573.210.441		
15	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	12.088.958	12.088.958		
16	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN thiết kế Than Hòn Gai			475.200.000	475.200.000
17	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	260.918.902	260.918.902	380.256.302	380.256.302
18	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	580.812.452	580.812.452	4.638.139.441	4.638.139.441
19	Bệnh viện than - khoáng sản	73.927.999	73.927.999		
20	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	15.295.000	15.295.000	259.490.000	259.490.000
21	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	1.514.292.570	1.514.292.570	467.605.440	467.605.440
22	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	151.314.258.746	151.314.258.746	78.434.036.679	78.434.036.679

Người lập biểu

[Signature]

Ninh Thị Thơm

TL GIÁM ĐỐC

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Người duyệt biểu



[Signature]
Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)

6 tháng năm 2025

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	474.809.628.450	474.809.628.450	713.185.633.280	713.185.633.280
I	Các đơn vị ngoài TKV				
II	Đơn vị khác	474.809.628.450	474.809.628.450	713.185.633.280	713.185.633.280
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN	338.660.028	338.660.028	324.833.328	324.833.328
2	Công ty TNHH Hồng Đăng	622.689.350	622.689.350	633.555.350	633.555.350
3	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Quảng Ninh			17.800.000	17.800.000
4	Công ty TNHH mỹ thuật quảng cáo Thành Công			200.970.000	200.970.000
5	CTY Điện lực Quảng Ninh- CN TCT điện lực Miền Bắc	8.254.771.869	8.254.771.869	5.034.817.467	5.034.817.467
6	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt			50.000.000	50.000.000
7	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	954.150.300	954.150.300	994.907.880	994.907.880
8	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	3.312.362.240	3.312.362.240	1.863.136.080	1.863.136.080
9	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	4.921.456.144	4.921.456.144	5.390.734.524	5.390.734.524
10	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ			173.975.000	173.975.000
11	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu			45.822.606	45.822.606
12	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	22.721.682.974	22.721.682.974	52.853.520.299	52.853.520.299
13	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	510.669.213	510.669.213	810.669.213	810.669.213
14	Công ty Cổ phần TKB Việt Nam			6.203.907.335	6.203.907.335
15	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyễn	645.905.220	645.905.220	549.116.404	549.116.404
16	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	722.864.246	722.864.246	808.595.746	808.595.746
17	Công ty CP Kim Khí Thành Đô	20.576.145.873	20.576.145.873	159.519.441.873	159.519.441.873
18	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	237.155.706	237.155.706	308.504.337	308.504.337
19	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	38.338.254.370	38.338.254.370	98.898.735.771	98.898.735.771
20	Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị	173.323.200	173.323.200	373.323.200	373.323.200
21	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	4.724.808.960	4.724.808.960	4.569.559.680	4.569.559.680
22	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	468.787.200	468.787.200	1.256.120.840	1.256.120.840
23	Công ty cổ phần ERIDAN	187.471.270	187.471.270	481.504.202	481.504.202
24	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	1.143.476.165	1.143.476.165	2.767.858.185	2.767.858.185
25	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	3.296.336.276	3.296.336.276	8.506.903.110	8.506.903.110
26	Công ty TNHH 25-10	192.961.108	192.961.108	192.961.108	192.961.108
27	Công ty cổ phần ác quy tia sáng	221.230.360	221.230.360	201.441.600	201.441.600
28	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	2.098.064.260	2.098.064.260	84.051.860	84.051.860
29	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	95.126.600	95.126.600	1.007.838.400	1.007.838.400
30	Công ty TNHH cơ khí đúc Ngọc Hà	63.615.386	63.615.386	63.615.386	63.615.386
31	Công ty TNHH Cây cảnh Thân Mỹ			89.220.000	89.220.000
32	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	1.273.249.628	1.273.249.628	753.369.628	753.369.628
33	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	356.942.193	356.942.193	4.158.216.433	4.158.216.433
34	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân			64.581.954.352	64.581.954.352
35	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	2.587.658.092	2.587.658.092	2.009.858.092	2.009.858.092

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
36	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN			52.596.000	52.596.000
37	Công ty cổ phần Hoa Sơn	32.564.870.457	32.564.870.457	22.016.061.104	22.016.061.104
38	Công ty TNHH Hoàn Mỹ Quảng Ninh	48.125.000	48.125.000		
39	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	1.332.078.202	1.332.078.202	1.849.922.279	1.849.922.279
40	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	21.851.281.907	21.851.281.907	619.803.152	619.803.152
41	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phả	40.824.000	40.824.000	73.288.800	73.288.800
42	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	22.131.846.743	22.131.846.743	2.004.540.267	2.004.540.267
43	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	3.570.151.672	3.570.151.672	5.345.387.963	5.345.387.963
44	Công Ty TNHH Việt Pháp	331.348.602	331.348.602	1.028.999.102	1.028.999.102
45	Công ty TNHH MITEC	526.594.715	526.594.715	1.994.194.715	1.994.194.715
46	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bảo Nguyên	213.177.264	213.177.264	213.177.264	213.177.264
47	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ưng Bi	1.681.690.171	1.681.690.171	4.076.799.170	4.076.799.170
48	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	43.243.785.132	43.243.785.132	3.263.369.384	3.263.369.384
49	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	348.784.292	348.784.292	12.749.072	12.749.072
50	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	112.943.925	112.943.925	56.846.575	56.846.575
51	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ	107.853.800	107.853.800	107.853.800	107.853.800
52	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	595.208.121	595.208.121	2.524.602.671	2.524.602.671
53	Công ty CP đầu tư phát triển Vương Gia	6.739.273.820	6.739.273.820	7.061.338.100	7.061.338.100
54	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh			425.536.556	425.536.556
55	Công ty TNHH 1TV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương	12.721.845	12.721.845	168.341.645	168.341.645
56	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	273.892.706	273.892.706	364.282.657	364.282.657
57	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Diệp			81.263.127	81.263.127
58	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	505.822.489	505.822.489	955.577.126	955.577.126
59	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	848.962.500	848.962.500	681.324.830	681.324.830
60	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình	834.160.691	834.160.691	4.111.662.706	4.111.662.706
61	Công ty TNHH QC	1.285.038.461	1.285.038.461	1.443.787.875	1.443.787.875
62	Công ty TNHH Quyền Lâm	314.466.878	314.466.878	314.466.878	314.466.878
63	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn	25.191.447.372	25.191.447.372	14.212.343.196	14.212.343.196
64	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	4.789.111.692	4.789.111.692	7.660.802.892	7.660.802.892
65	Công ty CP Thương mại và Thiết bị điện Quảng Ninh	21.120.000	21.120.000	196.278.947	196.278.947
66	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	1.309.774.038	1.309.774.038	2.476.948.079	2.476.948.079
67	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	112.315.629	112.315.629	119.854.029	119.854.029
68	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	1.087.425.178	1.087.425.178	2.283.064.178	2.283.064.178
69	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	55.350.435	55.350.435	237.350.435	237.350.435
70	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	853.410.624	853.410.624	7.126.424.469	7.126.424.469
71	Công ty TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh			201.793.160	201.793.160
72	Công ty cổ phần cơ điện mỏ Cẩm Phả	723.859.426	723.859.426	1.058.529.164	1.058.529.164
73	Tổng Cty CP BH Bảo Long - Công ty BH Bảo Long Q. Ninh			3.200.000	3.200.000
74	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	489.574.190	489.574.190	985.631.550	985.631.550
75	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	413.124.600	413.124.600	59.315.580	59.315.580
76	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiền	53.082.000	53.082.000	90.169.200	90.169.200
77	Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh	87.156.000	87.156.000	45.673.200	45.673.200
78	Công ty cổ phần Ngọc Long	3.403.341.475	3.403.341.475	262.098.619	262.098.619
79	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	884.151.240	884.151.240	1.770.711.240	1.770.711.240
80	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	1.255.200.000	1.255.200.000	7.155.200.000	7.155.200.000

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
81	Trung tâm hỗ trợ kĩ thuật an toàn công nghiệp			246.165.269	246.165.269
82	Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long	80.242.197	80.242.197	44.502.000	44.502.000
83	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	9.718.471.356	9.718.471.356	2.573.477.279	2.573.477.279
84	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam	39.041.646.638	39.041.646.638		
85	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	827.603.460	827.603.460	947.991.740	947.991.740
86	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa			4.727.996.778	4.727.996.778
87	Chi nhánh Công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	158.004.000	158.004.000		
88	Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			30.000.000	30.000.000
89	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	1.504.332.727	1.504.332.727	54.769.977	54.769.977
90	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	409.366.000	409.366.000	586.961.000	586.961.000
91	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	4.027.124.282	4.027.124.282	3.019.096.842	3.019.096.842
92	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ&T	3.195.184.501	3.195.184.501	8.473.281.807	8.473.281.807
93	Công ty TNHH kiểm toán BDO			278.899.273	278.899.273
94	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	254.944.800	254.944.800	87.447.600	87.447.600
95	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam	57.618.000	57.618.000	849.625.200	849.625.200
96	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Phương Việt	122.600.000	122.600.000		
97	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt	50.706.000	50.706.000	679.125.600	679.125.600
98	Trung tâm Khoa học Công nghệ mở và môi trường			470.735.391	470.735.391
99	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên			60.000.000	60.000.000
100	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh	8.409.166.270	8.409.166.270	716.055.468	716.055.468
101	Công ty CP Dương Vương	1.049.368.272	1.049.368.272	1.755.536.952	1.755.536.952
102	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	249.054.689	249.054.689	619.674.689	619.674.689
103	Công ty CP Thiết bị công nghiệp Vifaco	513.108.566	513.108.566	537.306.480	537.306.480
104	Công ty CP kiến trúc sáng tạo và xây dựng C.A.D			2.670.400.668	2.670.400.668
105	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh	75.168.000	75.168.000	97.632.000	97.632.000
106	Công ty CP đầu tư phát triển HDT	194.664.060	194.664.060		
107	Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ KD			98.490.600	98.490.600
108	Công ty TNHH DV & TM Tuấn Thành	165.000.000	165.000.000		
109	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên			221.978.336	221.978.336
110	Công ty TNHH Hoàng Đạt 68			64.476.000	64.476.000
111	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh	72.380.318	72.380.318	118.867.726	118.867.726
112	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và thương mại Miền Bắc	230.303.323	230.303.323	1.151.516.618	1.151.516.618
113	Công ty TNHH 1TV Đầu tư thương mại Thành Dung	92.070.000	92.070.000	169.084.800	169.084.800
114	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	456.672.064	456.672.064	4.804.516.384	4.804.516.384
115	Công ty TNHH Cơ khí mở Trịnh Châu	4.699.012.850	4.699.012.850	5.553.021.237	5.553.021.237
116	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hướng Dương	2.244.899.436	2.244.899.436	12.259.177.452	12.259.177.452
117	Công ty TNHH Một thành viên 19-5, Bộ Công An	10.632.305	10.632.305	212.646.100	212.646.100
118	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	2.696.378.935	2.696.378.935	2.316.289.315	2.316.289.315

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
119	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TP	902.974.585	902.974.585	4.174.496.283	4.174.496.283
120	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiên Phong Đàm	25.764.865	25.764.865	373.825.168	373.825.168
121	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	556.705.284	556.705.284	1.294.208.684	1.294.208.684
122	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	768.066.630	768.066.630	953.261.190	953.261.190
123	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam	72.316.800	72.316.800	68.040.000	68.040.000
124	Công ty cổ phần vận tải thương mại và xây dựng HL			26.751.435	26.751.435
125	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công	12.594.078.170	12.594.078.170	17.133.934.593	17.133.934.593
126	Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ & TM tổng hợp Thanh Bình	368.523.758	368.523.758	2.551.189.444	2.551.189.444
127	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu - HHT	51.590.008	51.590.008	351.590.008	351.590.008
128	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	1.702.540.535	1.702.540.535	1.702.540.535	1.702.540.535
129	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ thương mại Thành Công	972.979.381	972.979.381	881.414.821	881.414.821
130	Công ty TNHH Ngọc Bảo Phát GROUP	28.857.600	28.857.600		
131	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	1.109.073.500	1.109.073.500	4.408.122.400	4.408.122.400
132	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	9.018.517.840	9.018.517.840	5.774.638.460	5.774.638.460
133	Công ty cổ phần nông nghiệp HDT	68.351.862	68.351.862	1.110.060.495	1.110.060.495
134	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và thương mại Vạn Thành	4.052.567.202	4.052.567.202	4.166.967.202	4.166.967.202
135	Vũ Quang Hưng	40.167.540	40.167.540	35.853.580	35.853.580
136	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	683.761.423	683.761.423	712.368.123	712.368.123
137	Công ty cổ phần E.PARTS			62.124.600	62.124.600
138	Công ty TNHH 1 TV nước khoáng công đoàn Quang Hanh	275.916.348	275.916.348		
139	Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC				
140	Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Anh	3.836.428.150	3.836.428.150		
141	Công ty cổ phần Việt ý QN	527.343.340	527.343.340	1.025.268.740	1.025.268.740
142	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mỏ	207.008.000	207.008.000	207.008.000	207.008.000
143	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thủy Trang	1.254.334.910	1.254.334.910	1.385.462.800	1.385.462.800
144	Công ty cổ phần công nghiệp RITA Việt Nam	95.954.360	95.954.360	95.042.200	95.042.200
145	Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư CPG			440.680.242	440.680.242
146	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh Lucky			1.868.077.000	1.868.077.000
147	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và môi trường - Hạ Long			6.831.747.848	6.831.747.848
148	Công ty CP đo đạc bản đồ và đầu tư xây dựng Thái Bình	144.054.913	144.054.913	2.809.842.421	2.809.842.421
149	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Duy Khánh	32.221.200	32.221.200	900.413.712	900.413.712
150	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại 88 VINA			1.173.636.730	1.173.636.730
151	Công ty TNHH thương mại Duy Hưng			6.404.949.841	6.404.949.841
152	Công ty TNHH MTV Phương Nam QN	115.425.966	115.425.966	1.654.929.836	1.654.929.836
153	Công ty cổ phần thiết bị điện mỏ	814.852.234	814.852.234	827.529.026	827.529.026
154	Công ty TNHH thiết bị mỏ An Nguyên	870.096.200	870.096.200	793.930.360	793.930.360
155	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ & thiết bị công nghiệp Hưng Thịnh	643.078.723	643.078.723	1.904.534.135	1.904.534.135
156	Công ty TNHH 1TV Ngọc My QN			61.106.400	61.106.400
157	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Quảng Ninh	790.963.500	790.963.500	258.128.000	258.128.000

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
158	Công ty TNHH Hoa Hoa Viên			63.061.200	63.061.200
159	Công ty cổ phần Hưng Thịnh TVH			232.087.900	232.087.900
160	Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu Thái Sơn - QN	2.612.788.660	2.612.788.660	2.919.527.260	2.919.527.260
161	Công ty cổ phần lắp ô tô Thăng Long	30.160.000	30.160.000	30.160.000	30.160.000
162	Công ty TNHH tư vấn thiết kế Môi Trường Xanh			217.912.000	217.912.000
163	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ Vàng				
164	Công ty cổ phần thương mại - kỹ thuật Hải Anh	9.930.330	9.930.330	4.290.030.330	4.290.030.330
165	Công ty cổ phần CONFITECH đông á	30.385.368	30.385.368	30.385.368	30.385.368
166	Công ty đầu giá hợp danh Thiên Bình	36.163.100	36.163.100	39.163.100	39.163.100
167	Công ty TNHH đầu tư phát triển nhà và hạ tầng Cẩm Phả	1.252.774.167	1.252.774.167	1.496.493.198	1.496.493.198
168	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ xây dựng 868	78.545.455	78.545.455		
169	Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng đô thị Việt Nam	3.141.818	3.141.818		
170	Công ty cổ phần thương mại & dịch vụ Tín Phát			320.000.000	320.000.000
171	Công ty cổ phần tư vấn và thương mại xây dựng Việt Nam	69.813.163	69.813.163	232.710.545	232.710.545
172	Công ty cổ phần liên minh môi trường và xây dựng			168.437.365	168.437.365
173	Công ty TNHH TMDV công nghệ và xây dựng Anh Hưng	417.710.280	417.710.280	820.501.200	820.501.200
174	Công ty TNHH phát triển thương mại và đầu tư xây dựng Thủ Đô			1.413.549.125	1.413.549.125
175	Công ty bảo hiểm PVI Hà Thành			352.414.222	352.414.222
176	Công ty bảo hiểm PJICO Quảng Ninh			352.414.222	352.414.222
177	Công ty cổ phần xây dựng và thiết kế An Vinh Sơn			1.903.061.229	1.903.061.229
178	Công ty cổ phần môi trường cảnh quan Đông Bắc			2.814.146.147	2.814.146.147
179	Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	2.972.856.184	2.972.856.184		
180	Công ty cổ phần quảng cáo và cơ điện Niki	3.531.762.000	3.531.762.000		
181	Công ty TNHH quảng cáo TM	104.638.500	104.638.500		
182	Công ty dịch vụ điện lực miền bắc - Chi nhánh tổng công ty điện lực Miền Bắc	430.340.585	430.340.585		
183	Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh tổng hợp Trang Gia Kiệt	409.412.000	409.412.000		
184	TT ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ninh	19.333.300	19.333.300		
185	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	2.316.793.759	2.316.793.759	1.575.220.478	1.575.220.478
186	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	32.540.244.795	32.540.244.795	25.616.054.675	25.616.054.675
187	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Văn Long	5.428.431.587	5.428.431.587	4.803.882.778	4.803.882.778

Người lập biểu

Ninh Thị Thơm

Ninh Thị Thơm

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Người duyệt biểu



Dinh Văn Chiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		72.830.798.311	355.272.393.235	363.674.025.287	701.580.337.486	676.416.008.098	97.995.127.699
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	12.881.445.069	31.195.195.075	39.943.166.020	38.068.463.800	1.874.702.220
-	Hàng nội địa	11.1	-	12.881.445.069	31.195.195.075	39.943.166.020	38.068.463.800	1.874.702.220
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-	-	-	-	-	-
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	6.482.940.266	3.947.347.427	2.000.000.000	7.240.043.530	8.482.940.266	5.240.043.530
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	4.362.004.258	1.438.470.242	1.438.470.242	4.649.420.360	9.011.424.658	-
6	Thuế tài nguyên	16	45.977.874.873	272.696.284.316	244.658.587.633	552.135.075.827	509.552.873.985	88.560.076.715
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	15.850.487.274	62.960.301.181	83.559.661.637	95.478.345.349	109.712.504.689	1.616.327.934
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	157.491.600	1.348.545.000	822.110.700	2.134.286.400	1.587.800.700	703.977.300
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	66.825.635.250	185.774.380.705	185.903.220.185	261.241.233.299	322.077.498.349	5.989.370.200
1	Phí bảo vệ môi trường	31	5.288.016.250	19.373.875.840	19.502.715.320	34.616.436.360	33.915.082.410	5.989.370.200
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-	-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	61.537.619.000	166.400.449.000	166.400.449.000	226.400.449.000	287.938.068.000	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	34	-	-	-	-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	55.865	55.865	221.347.939	221.347.939	-
6	Các khoản khác	36	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		139.656.433.561	541.046.773.940	549.577.245.472	962.821.570.785	998.493.506.447	103.984.497.899

Phần II: Số phải thu

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		-	(1.438.470.242)	-	12.658.984.768	-	12.658.984.768
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-
-	Hàng nội địa	11.1	-	-	-	-	-	-
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-	-	-	-	-	-
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	-	(1.438.470.242)	-	12.658.984.768	-	12.658.984.768
6	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	-	-	-	-	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
1	Phí bảo vệ môi trường	31	-	-	-	-	-	-
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-	-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	-	-	-	-	-	-
4	Các khoản phụ thu	34	-	-	-	-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	-	-	-
6	Các khoản khác	36	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		-	(1.438.470.242)	-	12.658.984.768	-	12.658.984.768

Người lập biểu

Cao Thị Duyên



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **7171**/TCS-KT

Cửa Ông, ngày 18 tháng 7 năm 2025

V/v Giải trình chênh lệch
LNST so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý II năm 2025 có sự thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2025 là 15.584 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2024 là 81.913 triệu đồng, giảm 66.329 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2025 là 28.302 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2024 là 175.868 triệu đồng, giảm 147.565 triệu đồng

Nguyên nhân:

1. Sản lượng than tiêu thụ Quý II năm 2025 là 1.079.457 tấn, sản lượng than tiêu thụ Quý II năm 2024 là 1.640.694 tấn, tương ứng giảm 561.237 tấn dẫn tới doanh thu giảm 298.278 triệu đồng

2. Sản lượng than tiêu thụ 6 tháng năm 2025 là 2.290.247 tấn, sản lượng than tiêu thụ 6 tháng năm 2024 là 3.364.303 tấn, tương ứng giảm 1.074.056 tấn dẫn tới doanh thu giảm 902.005 triệu đồng.

3. Sản lượng than sản xuất giảm 401.950 tấn trong khi các chi phí cố định không thay đổi. Tiền thuê đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tăng so với cùng kỳ năm 2024

Công ty cổ phần Than Cao Sơn trân trọng báo cáo! 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KT, VP HĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
HĐQT-GIÁM ĐỐC




Phạm Quốc Việt